TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

Nơi Nhận : .....

Ngày Nhận :.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**92.345.612.512**	**72.289.992.346**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**33.547.005.293**	**22.210.007.113**
1. Tiền	111		12.547.005.293	15.210.007.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38.764.360.608**	**30.671.221.521**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	37.435.704.353	28.405.701.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		235.281.650	913.747.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.525.857.423	1.784.255.405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432.482.818)	(432.482.818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.148.764.176**	**15.709.109.463**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	19.148.764.176	15.709.109.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**885.482.435**	**3.699.654.249**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	321.834.185	75.553.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		534.583.170	3.472.110.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	29.065.080	151.990.583
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**206.795.933.157**	**213.989.887.798**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.500.000**	**10.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	10.500.000	10.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**206.268.709.829**	**213.539.660.769**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	206.268.709.829	213.539.660.769
- Nguyên giá	*222*		*309.215.903.142*	*309.076.903.142*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(102.947.193.313)*	*(95.537.242.373)*

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**188.921.328**	**111.925.029**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	188.921.328	111.925.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**327.802.000**	**327.802.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**299.141.545.669**	**286.279.880.144**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**167.006.817.477**	**158.821.905.264**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60.834.067.477**	**53.296.405.264**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.275.525.690	14.994.201.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.218.939.616	908.046.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.405.211.984	2.186.781.116
4. Phải trả người lao động	314		6.408.716.382	8.880.324.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		23.510.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2.433.263.813	4.610.840.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	16.251.900.000	21.557.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	8.776.309.097	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.200.895	135.700.895
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**106.172.750.000**	**105.525.500.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	144.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	106.028.750.000	105.525.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**132.134.728.192**	**127.457.974.880**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**132.134.728.192**	**127.457.974.880**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*108.172.380.000*	*108.172.380.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.893.789	7.626.893.789
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.816.787.848	11.140.034.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*11.140.034.536*	*11.140.034.536*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.676.753.312*	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**299.141.545.669**	**286.279.880.144**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

TCTY VAN TAI THUY PETROLIMEX
CÔNG TY PJTACO

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	93 510 888 625	89 189 824 682	93 510 888 625	89 189 824 682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02)	10	VI.27	93 510 888 625	89 189 824 682	93 510 888 625	89 189 824 682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	81 812 859 216	81 806 022 403	81 812 859 216	81 806 022 403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 698 029 409	7 383 802 279	11 698 029 409	7 383 802 279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	186 836 328	239 402 581	186 836 328	239 402 581
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 542 649 197	1 462 284 147	2 542 649 197	1 462 284 147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 955 249 197	1 457 890 682	1 955 249 197	1 457 890 682
8. Chi phí bán hàng	24			135 959 154		135 959 154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 473 035 095	3 026 035 017	3 473 035 095	3 026 035 017
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5 869 181 445	2 998 926 542	5 869 181 445	2 998 926 542
11. Thu nhập khác	31		337 340 684	1 183 078 581	337 340 684	1 183 078 581
12. Chi phí khác	32		142 506 388	404 488 466	142 506 388	404 488 466
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		194 834 296	778 590 115	194 834 296	778 590 115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 064 015 741	3 777 516 657	6 064 015 741	3 777 516 657
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 387 262 429	876 365 466	1 387 262 429	876 365 466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		4 676 753 312	2 901 151 191	4 676 753 312	2 901 151 191
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 24/04/2015. Giờ in: 17:45:13

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Vịnh	TRƯỞNG PHÒNG KT-TV Nguyễn Thị Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Phan Văn Kỳ

M.S.D.N: 0301825283 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX Q.BÌNH THẠNH-TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	89.362.691.008	82.193.114.826
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(54.608.294.304)	(68.890.908.740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.187.968.897)	(13.417.980.730)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.990.916.088)	(1.037.649.835)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.623.516.829)	(1.004.554.286)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.432.408.969	9.304.440.665
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.398.719.505)	(3.643.131.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.985.684.354**	**3.503.330.888**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(215.996.299)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182.861.048	239.402.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(33.135.251)**	**239.402.581**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.389.250.000)	(3.589.550.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.227.255.400)	(3.598.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.616.505.400)**	**(3.593.148.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**11.336.043.703**	**149.585.469**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22.210.007.113**	**21.309.274.337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	954.477	(2.753)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**33.547.005.293**	**21.458.857.053**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
+ Vận tải xăng dầu đường thuỷ : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
+ Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
+ Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
+ Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
+ Bán buôn sắt thép tấm, lá dải, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
+ Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
+ Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thuỷ nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoả).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

+ Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
+ Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thuỷ sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thuỷ, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
+ Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
+ Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thuỷ
+ Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thuỷ. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thuỷ nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thuỷ nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
+ Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
+ Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi
+ Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thuỷ, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là một năm dương lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ I/2015	QUÝ I/2014	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.869.181.445	2.998.926.542	2.870.254.903	96%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.064.015.741	3.777.516.657	2.286.499.084	61%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	4.676.753.312	2.901.151.191	1.775.602.121	61%

Lợi nhuận sau thuế quý I/2015 tăng so với quý I/2014 là 1.775.602.121 đồng tương đương 61% do:

Quý III năm 2014, Công ty đầu tư tàu Long Phú 18, sản lượng vận tải tăng, tăng ngày tàu tốt và ngày tàu vận doanh, nên doanh thu vận tải tăng. Đồng thời, Công ty cũng tiết kiệm chi phí đầu vào dịch vụ vận tải. Do đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	439.417.511	345.379.159
Tiền gửi ngân hàng	12.107.587.782	14.864.627.954
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**33.547.005.293**	**22.210.007.113**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào đơn vị khác	327.802.000	327.802.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 CP	*327.802.000*	*327.802.000*
Cộng	**327.802.000**	**327.802.000**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	27.494.915.377	16.263.725.716
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.509.699.534	1.245.723.907
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	-	2.330.337.896
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chi Minh	4.908.045.577	1.187.760.514
Các khách hàng khác	3.523.043.865	7.378.153.226
Cộng	**37.435.704.353**	**28.405.701.259**

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	27.494.915.377	16.263.725.716
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	215.600.000	295.977.000
Cộng		**27.710.515.377**	**16.559.702.716**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	155.572.752	106.309.082
Công Ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	-	1.098.209.258
Tạm ứng (*)	1.208.817.065	579.737.065
Phải thu khác	161.467.606	
Cộng	**1.525.857.423**	**1.784.255.405**

(*) Tạm ứng được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	10.500.000	10.500.000
Cộng	**10.500.000**	**10.500.000**

(*) Ký quỹ, ký cược dài hạn được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

5. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.698.721.374	14.934.992.899
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	4.450.042.802	774.116.564
Cộng	**19.148.764.176**	**15.709.109.463**

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sửa chữa lớn Tàu Hàm Luông 11	41.280.000	
Công trình di dời lò đốt Phú Xuân	147.641.328	111.925.029
Cộng	**188.921.328**	**111.925.029**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.275.139.000	300.408.349.065	229.440.108	6.439.863.584	**309.076.903.142**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	139.000.000	-	**139.000.000**
- Mua trong năm				*139.000.000*		***139.000.000***
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**724.111.385**	**1.275.139.000**	**300.408.349.065**	**368.440.108**	**6.439.863.584**	**309.215.903.142**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	609.653.794	1.120.377.098	90.475.977.114	229.440.108	3.101.794.259	***95.537.242.373***
Số tăng trong kỳ	14.633.003	17.857.143	7.250.836.621	3.861.111	122.763.062	**7.409.950.940**
- Khấu hao trong năm	*14.633.003*	*17.857.143*	*7.250.836.621*	*3.861.111*	*122.763.062*	***7.409.950.940***
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**624.286.797**	**1.138.234.241**	**97.726.813.735**	**233.301.219**	**3.224.557.321**	**102.947.193.313**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	114.457.591	154.761.902	209.932.371.951	-	3.338.069.325	**213.539.660.769**
Tại ngày cuối kỳ	**99.824.588**	**136.904.759**	**202.681.535.330**	**135.138.889**	**3.215.306.263**	**206.268.709.829**

	31/03/2015	01/01/2015
GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	174.858.870.166	179.633.062.591
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	27.902.969.184	27.902.969.184

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	49.268.894	75.553.280
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.565.291	
Cộng	**321.834.185**	**75.553.280**

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	31/03/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay PGBank - CN Sài Gòn	*5.241.000.000*		*1.747.000.000*	*6.988.000.000*
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	*#VALUE!*		*3.642.250.000*	*14.569.000.000*
Cộng	**#VALUE!**	**-**	**5.389.250.000**	**21.557.000.000**

b) Vay dài hạn	31/03/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn	40.179.250.000			40.179.250.000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	65.849.500.000	503.250.000		65.346.250.000
Cộng	**106.028.750.000**	**503.250.000**	**-**	**105.525.500.000**

(*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ cuối kỳ là 3.560.000 USD.
Trong kỳ, khoản vay này tăng lên do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/03/2015.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.669.200.000	21.557.000.000
Trong năm thứ hai	21.669.200.000	21.557.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	65.007.600.000	64.671.000.000
Sau năm năm	13.934.650.000	19.297.500.000
Cộng	**122.280.650.000**	**127.082.500.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	16.251.900.000	21.557.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**106.028.750.000**	**105.525.500.000**

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty xăng dầu KV 2-TNHH MTV	1.652.616.083	2.560.967.958
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	4.284.308.457	294.974.148
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.241.373.225	1.209.692.394
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	2.624.544.000	317.549.100
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	1.125.467.445	1.418.724.141
Công ty TNHH Tân Xuân	2.555.900.000	1.422.240.000
INTRA COMMERCIAL CORPORATION	-	1.177.407.019
Các đối tượng khác	10.791.316.480	6.592.646.847
Cộng	**24.275.525.690**	**14.994.201.607**

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	1.277.898.841	37.793.256
Cộng		**1.277.898.841**	**37.793.256**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp/(Phải thu)	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	563.264.288	23.673.307	586.937.595	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.516.828	1.387.262.429	1.623.516.829	1.387.262.428
Thuế thu nhập cá nhân	(151.990.583)	165.449.693	24.574.634	(11.115.524)
Cộng	**2.034.790.533**	**1.576.385.429**	**2.235.029.058**	**1.376.146.904**

12 Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		23.510.909
Cộng	-	**23.510.909**

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	546.877.411	409.172.462
Bảo hiểm xã hội	82.267.867	44.263.738
Bảo hiểm y tế	13.612.479	4.132.654
Bảo hiểm thất nghiệp	5.473.564	1.260.217
Cổ tức phải trả	545.780.603	2.773.036.003
Chi phí lãi vay phải trả	564.710.033	600.376.924
Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá	426.080.208	374.820.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	144.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	248.461.648	259.777.112
Cộng	**2.433.263.813**	**4.610.840.109**

b) Dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144.000.000	
Cộng	**3.816.557.796**	**5.989.857.149**

14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	8.776.309.097	
Cộng	**8.776.309.097**	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**96.599.020.000**	**518.666.555**	**9.420.413.540**	**11.391.504.903**	**117.929.604.998**
Tăng vốn trong năm trước	11.573.360.000		(3.855.650.000)		**7.717.710.000**
- Phát hành cổ phiếu thưởng	*3.855.650.000*		*(3.855.650.000)*		-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	*7.717.710.000*				***7.717.710.000***
Lợi nhuận tăng trong năm trước				15.307.818.209	**15.307.818.209**
Phân phối lợi nhuận năm trước			2.062.130.249	(15.559.288.576)	**(13.497.158.327)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				*(7.717.710.000)*	***(7.717.710.000)***
- Quỹ đầu tư phát triển			*2.062.130.249*	*(2.062.130.249)*	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				*(1.452.553.127)*	***(1.452.553.127)***
- Chia cổ tức bằng tiền				*(4.326.895.200)*	***(4.326.895.200)***
Số dư cuối năm trước	**108.172.380.000**	**518.666.555**	**7.626.893.789**	**11.140.034.536**	**127.457.974.880**
Tăng vốn trong năm nay					-
Lợi nhuận tăng trong năm nay				4.676.753.312	**4.676.753.312**
Phân phối lợi nhuận trong năm nay					-
Số dư 31/03/2015	**108.172.380.000**	**518.666.555**	**7.626.893.789**	**15.816.787.848**	**132.134.728.192**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,22%	55.408.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,78%	52.763.800.000
Cộng	**100%**	**108.172.380.000**	**100%**	**108.172.380.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.172.380.000	96.599.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	108.172.380.000	96.599.020.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	*10.817.238*	*10.817.238*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	*10.817.238*	*10.817.238*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.626.893.789	7.626.893.789
Cộng	**7.626.893.789**	**7.626.893.789**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	963.004.728	2.252.125.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.547.883.897	86.937.698.736
Cộng	**93.510.888.625**	**89.189.824.682**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	*60.606.427.981*	*66.343.404.412*
+ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)	*267.339.100*	*59.500.000*
Cộng	**60.873.767.081**	**66.402.904.412**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	954.797.580	2.181.702.513
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.858.061.636	79.624.319.890
Cộng	**81.812.859.216**	**81.806.022.403**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.861.048	239.402.581
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.975.280	
Cộng	**186.836.328**	**239.402.581**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.955.249.197	1.457.890.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	587.400.000	4.393.465
Cộng	**2.542.649.197**	**1.462.284.147**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	337.340.684	1.183.178.581
Cộng	**337.340.684**	**1.183.178.581**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí khác	142.506.388	404.488.466
Cộng	**142.506.388**	**404.488.466**

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí tiền lương	1.719.780.501	1.442.927.599
Các khoản chi phí quản lý khác	1.753.254.594	1.583.107.418
Cộng	**3.473.035.095**	**3.026.035.017**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng		135.959.154
Cộng	**-**	**135.959.154**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.537.198.275	48.995.304.666
Chi phí nhân công	13.890.313.345	11.901.936.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.409.950.940	6.065.219.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.690.880.266	16.211.858.807
Chi phí khác bằng tiền	478.680.168	459.367.677
Cộng	**88.007.022.994**	**83.633.687.869**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.064.015.741	3.777.516.657
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	241.722.572	205.962.731
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.305.738.313	3.983.479.388
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.387.262.429**	**876.365.466**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		2.216.343.200
Cộng		**-**	**2.216.343.200**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX Q.BÌNH THẠNH-TP.HỒ CHÍ MINH